TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 37/2021/DSST Ngày: 19-4-2021 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Nhàn

2. Bà Nguyễn Thị Thảo

- ***Thư ký phiên tòa***: Cô Nguyễn Mai Đoan Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Ngọc Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 5, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

***** *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Ánh L, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: 242/2 đường N, khu vực T, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Văn A, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 5, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Chị Đặng Thị Thùy T2, sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày*: Vào ngày 28/6/2018AL Nguyễn Thị Ánh L đến nhà bà vay số tiền 30.000.000đ, mục đích vay để kinh doanh quán cơm tại chợ L ở phường Đ, mức lãi suất vay là 6%/tháng, hẹn 02 tháng sau trả tiền gốc. Khi chị L vay tiền thì bà có nói cho chị L biết mức lãi suất cho vay cao hơn ngân hàng nhưng chị L đồng ý vaynên thỏa thuận trả tiền lãi hằng tháng còn tiền gốc thì khi đến hạn mới trả, việc thỏa thuận lãi chỉ nói miệng chứ không ghi trong giấy tờ, nguồn tiền cho chị L vay là của vợ chồng. Sau khi vay tiền thì chị L không trả tiền lãi cũng không trả tiền gốc nên bà ra nhà đòi nợ thì chị L bỏ đi đâu không rõ, khi chị L về có hứa hẹn xin tiền lãi và trả tiền gốc hằng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000đ nhưng sau đó không trả nên bà nhờ con dâu tên Đặng Thị Thùy T2 đến nhà chị L đòi nợ thì L trả được số tiền gốc tổng cộng là 4.500.000đ, khi nhận tiền T2 có ký trong sổ của L. Bà xác định chị L còn nợ số tiền vay gốc là 25.500.000đ, tiền lãi chưa trả tháng nào nên yêu cầu chị Nguyễn Thị Ánh L trả số tiền vay gốc 25.500.000đ và tiền lãi tính từ ngày 28.6.2018AL cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh L trình bày*: Chị vay tiền của bà T1 theo hình thức vay trả góp ngày cụ thể như sau:

Lần 1: Đầu tháng 3/2018 (không nhớ rõ ngày) vay số tiền 10.000.000đ nhưng bà T1 tính trừ trước tiền lãi 3.000.000đ nên chị thực nhận 7.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 50 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ. Khi vay chị có viết cho bà T1 01 giấy mượn số tiền 10.000.000đ, khoản vay này chị trả khoảng 01 tháng, số tiền đã trả là 6.000.000đ còn nợ lại 4.000.000đ.

Lần 2: Khoảng tháng 4/2018 (không nhớ rõ ngày), chị tiếp tục vay số tiền 10.000.000đ, bà T1 tính trừ trước tiền lãi 3.000.000đ nên chị thực nhận 7.000.000đ, số tiền này thỏa thuận trả góp trả trong 50 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ; chị trực tiếp viết giấy vay số tiền 10.000.000đ. Khoản vay này chị trả cho bà T1 trong 30 ngày, mỗi ngày 200.000đ tổng cộng là 6.000.000đ còn nợ lại 4.000.000đ; đồng thời chị vẫn tiếp tục trả hết khoản vay đầu còn nợ 4.000.000đ.

Lần 3: Khoảng cuối tháng 4, đầu tháng 5/2018 bà T1 tiếp tục cho chị vay trả góp số tiền 10.000.000đ bà T1 trừ trước tiền lãi 3.000.000đ nên chị chỉ nhận 7.000.000đ, khoản vay này cũng thỏa thuận trả góp trong 50 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ. Chị đã trả cho bà T1 số tiền 4.000.000đ còn nợ của lần vay trước và trả góp khoản vay này được 30 ngày, mỗi ngày 200.000đ tổng cộng là 6.000.000đ, còn

nợ lại tiền vay gốc 4.000.000đ.

Lần 4: Khoảng tháng 5/2018 bà T1 tiếp tục cho chị vay trả góp số tiền 10.000.000đ nhưng khi nhận tiền thì bà T1 cấn trừ số tiền gốc còn nợ của lần vay trước là 4.000.000đ, trừ tiền lãi 3.000.000đ nên chị chỉ nhận số tiền 3.000.000đ. Trong lần vay này chị đã trả cho bà T1 được 28 ngày, mỗi ngày 200.000đ tổng cộng là 5.600.000đ còn nợ lại tiền vay gốc 4.400.000đ. Sau lần này thì chị không còn vay bà T1 bất kỳ khoản vay nào khác. Vì lý do heo dịch bệnh nên chị nghỉ bán, không có tiền trả tiếp cho bà T1.

Chị còn nợ lại khoản vay lần thứ 3 là 4.000.000đ và khoản vay lần thứ 4 là 4.400.000đ, tổng cộng là 8.400.000đ. Khoảng 01 tháng sau, chị đến trả tiền cho bà T1 số tiền 2.000.000đ thì bà T1 tính tiền gốc lãi là 15.000.000đ và yêu cầu chị viết giấy nợ, lúc đó chị đang ở trong nhà bà T1 sợ nên chị phải viết giấy nợ bà T1 số tiền là 15.000.000đ. Khoảng tháng 7/2018 bà T1 đến quán của chị quậy nên chiều cùng ngày chị đem số tiền 2.500.000đ đến trả tiếp cho bà T1, bà T1 nhận tiền và tính tiền gốc, lãi thành 30.000.000đ nên buộc chị viết giấy nợ 30.000.000đ. Lúc này bà T1 sai con trai ra ngoài đóng cổng lại, trong nhà bà T1 có vợ chồng bà T1, vợ chồng con trai bà T1 và người làm tên Hiền (hiện đã bỏ đi không rõ) và một số người đàn ông xăm mình đang ngồi đánh bài, chị sợ quá nên viết giấy mượn số tiền 30.000.000đ theo yêu cầu của bà T1 chứ chị không có nợ bà T1 số tiền 30.000.000đ, chị chỉ còn nợ bà T1 số tiền vay gốc và lãi là 8.400.000đ. Sau đó chị trả cho con dâu bà T1 tên là T2 và người làm tên A tổng cộng số tiền 2.000.000đ không có viết giấy tờ cộng với số tiền T2 nhận của chị là 4.500.000đ, tổng cộng trả là 6.500.000đ. Chị xác định hiện còn nợ bà T1 số tiền 1.900.000đ (một triệu chín trăm nghìn đồng) nên chị không đồng ý trả số tiền 25.500.000đ và không đồng ý trả tiền lãi.

* *Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Thùy T2 trình bày*: Chị là con dâu của bà T1 và không có quan hệ họ hàng với bà L, chị không biết việc bà L vay tiền của mẹ chồng như thế nào. Khoảng thời gian nào không nhớ vào năm 2019, mẹ chồng bị bệnh nên nhờ chị đi thu tiền nợ của bà Nguyễn Thị Ánh L ở phường Đ. Chị không nhớ đến nhà bà L mấy lần nhưng chị nhận tiền bà L trả tổng cộng là 4.500.000đ, ngoài ra không có lần nào bà L trả tiền cho chị nhận nữa. Chị xác định các chữ viết trong giấy do bà L nộp là chữ viết của chị.

* *Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn A trình bày*: Thời gian nào không biết, bà Nguyễn Thị Ánh L đã đến vợ chồng ông mượn số tiền 30.000.000đ, việc mượn tiền do vợ ông trực tiếp cho mượn, ông nghe vợ nói bà L còn nợ số tiền vay gốc là 25.500.000đ nên thống nhất theo yêu cầu của bà T1 yêu cầu L trả tiền vay gốc còn nợ và tiền lãi.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T1, buộc chị Nguyễn Thị Ánh L có trách nhiệm trả nợ cho bà T1 và ông Phạm Văn A số tiền 25.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ánh L không trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Phạm Văn A.

- Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Ánh L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Ánh L có địa chỉ tại số nhà 242/2 đường N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định hoàn trả tiền vay gốc còn nợ và tiền lãi nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

1.2 Bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

[2]Về nộidung:

2.1. Xác định số tiền vay: Trong đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án, bà T1 khai vào ngày 28.6.2018 âm lịch, chị L đến nhà bà vay 1 lần số tiền 30.000.000đ, hẹn 2 tháng trả. Ngược lại, chị L khai chị vay tiền của bà T1 theo hình thức trả góp ngày, trong bản tự khai tại bút lục số 27 chị L khai: '*Đầu năm 2018 tôi có mượn bà T1 số tiền 10.000.000đ, viết giấy mượn tiền là 10.000.000đ, nhưng bà T1 chỉ đưa cho tôi 7.000.000đ, tôi nạp cho bà T1 tiền góp mỗi ngày 200.000đ, tôi nạp cho bà được 20 ngày là tôi mượn tiếp 10.000.000đ, vẫn góp cho*

bà là 200.000đ cứ như vậy là tôi đáo đi đáo lại là 30 ngày là tôi đáo…. Sau đó cha mẹ chồng vay cho tôi và tôi đem tiền qua nhà bà trả cho hết nợ, tôi trả cho bà tính tiền chống cháy nổ và phạt tiền lời lên tôi trả cho bà T1 chỉ còn là 3.000.000đ, tôi có hứa cho tôi 1 tháng tôi qua trả hết 3.000.000đ..'. Trong quá trình Tòa làm việc, chị L khai chị vay tiền của bà T1 4 lần mỗi lần vay 10.000.000đ (bút lục số 28-29). Tuy nhiên trong buổi đối chất ngày 11.12.2020 chị L lại khai chị vay tiền bà T1 3 lần tổng cộng số tiền vay 3 lần là 25.000.000đ (bút lục số 42), như vậy những lời khai của chị L là có sự mâu thuẫn nhau và chị L cũng không chứng minh được lời khai của mình. Chị L xác định chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 28.6.2018 do bà T1 cung cấp chính là chữ viết chữ ký của chị nhưng lại khai nại do bà T1 đe dọa nên chị sợ viết theo yêu cầu của bà T1; ngoài ra chị L khai vay tiền theo hình thức trả góp ngày trả trong thời hạn 50 ngày nhưng không được bà T1 đồng ý và chị L cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó có cơ sở xác định vào ngày 28.6.2018 âm lịch chị Nguyễn Thị Ánh L có xác lập giao dịch vay số tiền 30.000.000đ của bà Nguyễn Thị Thanh T1 theo hình thức vay không kỳ hạn.

2.2 Xác định số tiền trả:

2.2.1 Bà T1 xác định trong quá trình vay chị L đã trả 4.500.000đ tiền vay gốc nên còn nợ số tiền vay gốc là 25.500.000đ; chị L khai chị đã trả tiền gốc cho con dâu bà T1 là chị T2 nhận số tiền 4.500.000đ, chị T2 xác định có nhận số tiền chị L trả là 4.500.000đ là hoàn toàn thống nhất với nhau và phù hợp với lời khai của bà T1 và chứng cứ do bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh L cung cấp giấy nhận tiền 6 lần của chị T2 nên được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

2.2.2 Ngoài khoản trả trên thì chị L khai nại còn trả tiền góp hàng ngày cho bà T1, chị T2 nhưng không được bà T1, chị T2 thừa nhận và chị cũng không có chứng cứ chứng minh. Mặc khác tại biên bản ghi lời khai ngày 18.11.2020 (bút lục số 28-29) chị L lại khai có lúc trả tiền cho người làm của bà T1 là bà A nhưng tại biên bản đối chất ngày 11.12.2020 chị L khai trả tiền cho người làm là bà Hiền nhận (bút lục số 42). Tuy nhiên, chị L không cung cấp được thông tin địa chỉ của những người này và cũng không cung cấp chứng cứ về việc trả tiền cho những người này nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó xác định chị L chỉ trả tiền vay gốc là 4.500.000đ nên bà T1 khởi kiện yêu cầu chị L trả nợ số tiền vay gốc còn nợ 25.500.000đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận buộc chị L có trách nhiệm trả bà T1 số tiền vay gốc là 25.500.000đ.

2.3 Xét yêu cầu tính lãi: Mặc dù chứng cứ bà T1 cung cấp là giấy ghi mượn tiền nhưng chị L và bà T1 đều khai đây là tiền vay có tính lãi, trong giấy này không ghi kỳ hạn trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi; bà T1 yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 28.6.2018 âm lịch cho đến ngày xét xử. Tuy

nhiên nguyên đơn xác định mức lãi suất vay là 6%/tháng, bị đơn xác định mức lãi suất là 30%/tháng, do hai bên không thống nhất về mức lãi suất nên căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự mức lãi suất được xác định là 10%/năm. Chị L không cung cấp được chứng cứ trả tiền lãi nên thời điểm tính tiền lãi được tính từ ngày 28.6.2018 âm lịch (tức ngày 09.8.2018 dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19.4.2021 là 32 tháng 10 ngày, tiền lãi được tính cụ thể: [(25.500.000đ x 10%/năm x 32 tháng): 12 tháng]+ [(25.500.000đ x 10%/năm x 10 ngày): 365 ngày] =6.869.900đ. Tổng cộng tiền vay gốc và tiền lãi buộc chị L có trách nhiệm trả cho bà T1 là 25.500.000đ + 6.869.900đ = 32.369.900đ (ba mươi hai triệu, ba trăm, sáu mươi chín nghìn, chín trăm đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Ánh L phải chịu án phí là 1.618.000đ [cách tính: 32.369.900đ x 5%]. Bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 186, Khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, Khoản 2 Điều 468, 469 Bộ luật dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T1, buộc chị Nguyễn Thị Ánh L phải có trách nhiệm trả vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T1 - ông Phạm Văn A số tiền vay gốc là 25.500.000đ và tiền lãi là 6.869.900đ, tổng cộng là 32.369.900đ (ba mươi hai triệu, ba trăm, sáu mươi chín nghìn, chín trăm đồng).

2- Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ánh L đã trả tiền gốc lãi chỉ còn nợ 1.900.000đ và không đồng ý trả số tiền 25.500.000đ và tiền lãi.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh L phải chịu 1.618.000đ (một triệu, sáu trăm mười tám nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T1

tiền tạm ứng án phí là 637.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001436 ngày 02.11.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

4- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5- Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

5.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THADS TX. An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Mỹ Lệ